HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /2012/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 17 tháng 8 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 3/12/2004;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 25/10/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Xét Tờ trình số 2351/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu phát triển lâm nghiệp đến năm 2020

a) Mục tiêu chung

Xây dựng ngành lâm nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn. Phát huy các lợi thế so sánh, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất chất lượng, hiệu quả trong lâm nghiệp. Đưa độ che phủ của rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 đạt 50%, giữ ổn định đến năm 2020. Quản lý, bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng, phát triển và sử dụng hợp lý

tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị gia tăng cao và thu nhập từ rừng, bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn, miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Kiện toàn và củng cố hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn hài hoà, đồng bộ về mặt môi trường sinh thái.

- Tăng cường chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ cho các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, phòng hộ vùng cát ven biển, bảo vệ môi trường, cảnh quan; Bảo tồn đa dạng sinh học, tổ chức và đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

- Xây dựng và ổn định vùng trồng rừng nguyên liệu thâm canh tập trung, tạo ra giá trị gia tăng cao từ rừng sản xuất, đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến và tiêu dùng, hướng đến xuất khẩu.

- Mạng lưới sản xuất, chế biến lâm sản được tái cơ cấu, bố trí, sắp xếp, phát triển tương xứng giữa nguồn nguyên liệu và công suất chế biến.

- Đẩy mạnh việc cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn, tiêu chí của FSC, thực hiện tốt công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đúng quy định. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ

- Thiết lập hệ thống quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 294.770 ha rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chi tiết cho ba loại rừng *(Rừng đặc dụng 65.753 ha, rừng phòng hộ 87.370 ha, rừng sản xuất 141.647 ha)*; trong đó 229.844 ha rừng hiện có trên địa bàn toàn tỉnh.

- Khoán bảo vệ rừng: 211.050 lượt/ha/năm (bình quân mỗi năm khoán bảo vệ 21.100 lượt/ha/năm);

- Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 9.090 ha (bình quân mỗi năm trồng mới 910 ha);

- Trồng rừng sản xuất: 55.190 ha, trong đó trồng mới 15.510 ha và trồng lại 39.680 ha (bình quân mỗi năm trồng 5.520 ha, trong đó trồng mới 1.550 ha và trồng lại 3.970 ha);

- Trồng cây phân tán: 38 - 40 triệu cây, tương đương 20.000 ha (bình quân mỗi năm trồng 2.000 ha);

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng: 9.000 - 9.500 ha; Làm giàu/Nuôi dưỡng rừng: 5.000 - 5.500 ha; Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: 2.000 - 2.500 ha;

- Khai thác gỗ rừng trồng: 4.700.000 - 5.000.000 m^3 (bình quân mỗi năm khai thác 470.000 - 500.000 m^3), không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên trong kỳ quy hoạch;

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Bình quân mỗi năm khai thác khoảng 2.000 - 2.500 tấn nhựa thông và 3.000 - 3.500 tấn lâm sản;

- Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ: Tạo cơ chế để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, tốn ít nguyên liệu trên một đơn vị sản phẩm trong chế biến lâm sản; hạn chế việc đầu tư chế biến thô, tiêu tốn nhiều nguyên liệu, công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường;

- Giao và cho thuê rừng: Khoảng 150.000 ha;

- Diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng: Khoảng 70.000 ha;

(Đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại điều 8, Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ)

- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Khoảng 42.000 ha;

- Xây dựng hệ thống hạ tầng lâm sinh (gồm đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, biển báo bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, điểm tiếp nước, vườn ươm, vườn giống, rừng giống, trạm quản lý bảo vệ rừng, nhà chứa dụng cụ chữa cháy rừng) đồng bộ và hợp lý, phục vụ tốt cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; Hoàn thành công tác cắm mốc ranh giới rừng và đất rừng;

- Tạo việc làm, thu nhập cho khoảng 20.000 lao động;

- Giá trị từ ngành lâm nghiệp: đạt khoảng 600 - 700 tỷ đồng/năm vào năm 2015 và 900 - 1.000 tỷ đồng/năm vào năm 2020.

3. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

a) Kế hoạch khối lượng các chỉ tiêu chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	*GĐ 2016-2020*
1	Khoán bảo vệ rừng	L/ha/n	211.050	9.400	22.350	22.350	22.350	22.350	*112.250*
2	Khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng	Ha	9.400	-	1.100	1.100	1.100	1.100	*5.000*
3	Trồng (mới) rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	9.090	90	1.200	1.200	1.200	1.200	*4.200*
4	Trồng rừng sản xuất	Ha	55.190	5.440	6.000	6.200	6.300	6.330	*24.920*
4.1	*Trồng mới rừng sản xuất*	*Ha*	*15.510*	*1.410*	*2.000*	*2.100*	*2.200*	*2.230*	*5.570*

4.2	*Trồng lại rừng sản xuất*	*Ha*	***39.680***	*4.030*	*4.000*	*4.100*	*4.100*	*4.100*	***19.350***
5	Trồng cây phân tán	Ha	**20.000**	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	***10.000***
6	Khai thác gỗ (rừng trồng)	M3	**4.700.000**	350.000	400.000	450.000	500.000	500.000	***2.500.000***

b) Khái toán vốn đầu tư: Tổng số vốn đầu tư, hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng: 1.578 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 828 tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 là 750 tỷ đồng. Bao gồm: Vốn ngân sách và quỹ Bảo vệ và phát triển rừng: 500 tỷ đồng, chiếm 30% tổng vốn; vốn vay, tài trợ, vốn liên doanh, liên kết, tự có, vốn khác: 1.078 tỷ đồng, chiếm 70% tổng vốn.

4. Một số giải pháp chủ yếu phát triển lâm nghiệp tỉnh đến năm 2020

a) Công tác tuyên truyền:

Thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội nhận thức được tầm quan trọng của rừng, đưa sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng thành sự nghiệp của toàn dân.

b) Thực hiện đồng bộ các chính sách để bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả:

Sắp xếp lại các đơn vị tham gia quản lý, sử dụng rừng, đất rừng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Kiện toàn, đổi mới về quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp.

Tiếp tục củng cố vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các ban quản lý dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn.

Kiện toàn và củng cố công tác điều hành và lực lượng bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng các cấp.

c) Ứng dụng khoa học, công nghệ và khuyến lâm

Tăng cường việc kiểm tra, kiểm định nguồn gốc, chất lượng các giống cây lâm nghiệp theo quy định. Xây dựng, ổn định mạng lưới cung ứng giống từ cấp huyện đến các địa phương. Thực hiện tốt việc cấp chứng chỉ sản xuất giống lâm nghiệp cho các cơ sở đủ năng lực và điều kiện.

Nâng cao năng lực và đội ngũ cán bộ khuyến lâm. Xây dựng các mô hình trình diễn về giống, công nghệ tại các xã có nhiều rừng, chuyển giao kỹ thuật đến người dân nhằm đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

Sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, ứng dụng các công nghệ mới trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Tập trung, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong lâm nghiệp, tạo động lực, đòn bẩy để phát triển lâm nghiệp.

d) Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng

Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt phải gắn liền với quy hoạch sử dụng đất, đồng thời kết hợp thực hiện đồng bộ cácchính sách đầu tư tín dụng, khuyến nông khuyến lâm, chính sách thị trường và các chính sách khác để thực hiện hiệu quả việc giao rừng, đất rừng và đất lâm nghiệp.

Năm 2013 hoàn thành rà soát lại việc quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, làm rõ cơ sở pháp lý để tiến đến giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn; rà soát, quy hoạch lại để chuyển một số diện tích sử dụng không hết hoặc sử dụng kém hiệu quả của các tổ chức trên địa bàn tỉnh cho các địa phương để giao đất, giao rừng phát triển sản xuất. Đảm bảo việc giao đất lâm nghiệp đúng đối tượng, sử dụng đất lâm nghiệp đúng mục đích, tất cả các diện tích đất lâm nghiệp đều có chủ và có cơ sở pháp lý vững chắc, lâu dài phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

đ) Phát triển nguồn nhân lực

Thực hiện tiêu chuẩn hoá và quy hoạch đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý lâm nghiệp các cấp theo yêu cầu mới, gắn quy hoạch với đào tạo. Thực hiện đánh giá cán bộ, nhu cầu đào tạo để xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, tập huấn phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn.

Có chính sách thu hút lao động nông thôn tham gia nghề rừng.

Tăng cường năng lực và xây dựng chính sách hỗ trợ hợp lý cho lực lượng quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng do nhà nước quản lý.

e) Vốn và cơ chế huy động các nguồn vốn

Tăng cường ngân sách cho bảo vệ và phát triển rừng theo quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020. Xây dựng và triển khai đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn vốn phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp.

Kêu gọi nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế để phát triển lâm nghiệp. Tạo cơ chế thuận lợi, hấp dẫn, hỗ trợ khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển rừng sản xuất phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh và phát triển lâm nghiệp toàn diện.

Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, người dân được tham gia vào việc xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp ở các địa phương, thực hiện quyền giám sát quá trình thực thi công việc.

f) Hỗ trợ của các ngành và hợp tác quốc tế

Tăng cường phối hợp giữa các ngành: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài nguyên và môi trường, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phân bổ kế hoạch, bố trí vốn đầu tư thực hiện hàng năm. Phối

hợp chặt chẽ giữa các ngành: Kiểm lâm, Công an, Quân đội, Toà án, Viện Kiểm sát trong việc thực thi quản lý, ngăn chặn, đẩy lùi và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Lồng ghép các hoạt động lâm nghiệp trong các dự án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tranh thủ nguồn vốn từ các chương trình, dự án quốc gia, sự hỗ trợ của Trung ương. Mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, kêu gọi và huy động các nguồn vốn hỗ trợ, vốn vay của các tổ chức để bảo vệ và phát triển rừng.

g) Tổ chức thực hiện các chính sách

Tổ chức thực hiện và nghiên cứu đề xuất bổ sung, điều chỉnh các chính sách theo từng giai đoạn, từng vùng miền như: Chính sách hưởng lợi; Chính sách khuyến khích đầu tư hỗ trợ trong lâm nghiệp; Chính sách về thuế; Chính sách về tín dụng, đầu tư cho lâm nghiệp; Chính sách thị trường hàng hoá lâm sản và các chính sách, chế độ khác có liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các ngành, địa phương theo chức năng nhiệm vụ của mình tổ chức triển khai thực hiện tốt Nghị quyết, tổ chức công bố công khai kết quả điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đến cấp xã.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2012 và thay thế Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007 về "Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020".

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VB QPPL Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UB MTTQ VN tỉnh, Đoàn ĐB QH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND TP Đông Hà, TX Quảng Trị và huyện đảo Cồn Cỏ;
- UBND các huyện, TP, TX;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Báo Q.Trị và Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

1436

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Hữu Phúc